

Ngôn ngữ Sài Gòn xưa



Kios Nguyễn Huệ

Vay mượn từ tiếng Tàu - PHÁP - ANH

Có thể nói, bất kỳ một ngôn ngữ trên trái đất này cũng đều trải qua hình thức vay mượn từ các ngôn ngữ khác. Ảnh hưởng về văn hóa là một trong những tác động chính trong việc vay mượn về ngôn ngữ. Ngoài ra, còn phải kể đến các yếu tố khác như địa lý, lịch sử, chính trị và xã hội trong việc hình thành ngôn ngữ vay mượn.

Miền Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng vốn là một “*melting pot*”, dễ dàng hòa nhập với các nền văn hóa khác từ tiếng Tàu, tiếng Pháp và cuối cùng là tiếng Anh. Có thể lấy bài hát *Gia tài của mẹ* của Trịnh Công Sơn để giải thích sự vay mượn của ngôn ngữ Việt: “*Một nghìn năm đô hộ giặc Tàu, một trăm năm đô hộ giặc Tây, hai mươi năm nội chiến từng ngày...*”. Như vậy, Việt Nam đã trải qua ba thời kỳ ảnh hưởng, lần lượt theo thứ tự thời gian là của Tàu, sau đó đến Pháp và cuối cùng là Mỹ trong những năm chiến tranh gần đây nhất.

Trước hết, xin được bàn về ảnh hưởng của Trung Hoa mà ta thường gọi nôm na là *Tàu* cùng những biến thể như *Người Tàu*, *Ba Tàu*, *Các Chú*, *Khách Trú* và *Chệt* hoặc *Chêc*.

Gia Định Báo (số 5, năm thứ 6, phát hành ngày 16/2/1870) giải thích:

“...*An-nam ta kêu là Tàu, người bên Tàu, là vì khách thường đi tàu qua đây, lại dùng tàu chở đồ hàng hóa qua đây buôn bán; nên kêu là Tàu, hàng Tàu, đồ Tàu v.v... Từ Ba-Tàu có cách giải thích như sau: Ba có nghĩa là ba vùng đất mà chúa Nguyễn cho phép người Hoa làm ăn và sinh sống: vùng Cù Lao Phố (Đồng Nai), Sài Gòn-Chợ Lớn, Hà Tiên, từ Tàu bắt nguồn từ phương tiện đi lại của người Hoa khi sang An Nam, nhưng dần từ Ba Tàu lại mang nghĩa miệt thị, gây ảnh hưởng xấu...*”.

“...Kêu Các-chú là bởi người Minh-hương mà ra; mẹ An-nam cha Khách nên nhìn người Tàu là anh em, bằng không thì cũng là người đồng châu với cha mình, nên mới kêu là Các-chú nghĩa là anh em với cha mình. Sau lần lần người ta bắt chước mà kêu bậy theo làm vậy...”.

“...Còn kêu là Chệc là tại tiếng Triều Châu kêu tâng Chệc nghĩa là chú. Người bên Tàu hay giữ phép, cũng như An-nam ta, thấy người ta tuổi đáng cậu, cô, chú, bác thì kêu tâng là chú là cậu vân vân. Người An-nam ta nghe vậy vịn theo mà kêu các ảnh là Chệc...”

Cách giải thích thuật ngữ nói trên của *Gia Định Báo* từ thế kỷ thứ 19 được coi là tạm ổn vì đây là một trong những tài liệu xưa có xuất xứ từ miền Nam. Theo Lê ngọc Trụ trong *Tâm nguyên Tự điển ViệtNam*, chệc hay chệt là tiếng Tiều gọi chữ *thúc*, nghĩa là “em trai của cha”. Người bình dân gọi Chệc để chỉ chung người Hoa.

Người Quảng Đông cho là gọi như thế có ý miệt thị, người Triều Châu trái lại, chấp nhận vì họ được tôn là chú. Ở miền Nam, “các chú” Quảng làm ăn buôn bán khá hơn “các chú chệc” người Tiều lam lũ trong nghề làm rẫy, tằn tiện nên không biết có phải vì vậy mới có câu:

*Quảng Đông ăn cá bỏ đầu
Tiều Châu lượm lấy đem về kho tiêu!*

Người Tiều lại chê dân Quảng không biết ăn cá. Họ nói món cháo cá Tiều khi ăn có vị ngọt đặc biệt nhờ chỉ rửa sạch bên ngoài, giữ lại nguyên si vảy, đầu và cả ruột! Dân Tiều ở miền Nam “chuyên trị” những món cá chim hấp, bò viên, tôm viên, ruột heo nấu cải chua... và nhất là món hủ tít Tiều Châu.

Người ta còn dùng các từ như *Khựa, Xắm, Chú Ba...* để chỉ người Tàu, cũng với hàm ý miệt thị, coi thường. Tuy nhiên, có sự phân biệt rõ ràng trong cách gọi: phụ nữ Tàu được gọi là *thím xắm* còn nam giới thì lại là *chú ba*.

Năm 1956, chính phủ Ngô Đình Diệm của nền *Đệ nhất Cộng hòa* (1955-1963) đã có một quyết định khá táo bạo, buộc tất cả Hoa kiều phải nhập tịch Việt Nam, nếu không sẽ bị trục xuất. Thương nghiệp tại miền Nam sau thời Pháp thuộc phần lớn nằm trong quyền kiểm soát của Hoa kiều. Vì vậy, chính phủ cố tạo sức mạnh cho doanh nhân Việt bằng cách hạn chế quyền lợi của người Hoa.

Đạo luật 53 cấm ngoại kiều (nhắm vào Hoa kiều) tham gia 11 nghề liên quan đến thóc gạo, điền địa, buôn bán thịt cá, than đá, dầu lửa, thu mua sắt vụn... được Chính phủ Ngô Đình Diệm ban hành vào tháng 9/1956. Đạo luật này đã làm xáo trộn kinh tế trong nước nhưng đã có tác động mạnh đến nền công thương nghiệp của người Việt vào thời kỳ đó. Đa số người Hoa đã nhập tịch Việt, tính đến năm 1961, trong số 1 triệu Hoa kiều ở miền Nam chỉ còn khoảng 2.000 người giữ lại Hoa tịch.

Người Tàu kiểm soát gần như toàn bộ các vị trí kinh tế quan trọng, và đặc biệt nắm chắc 3 lĩnh vực quan trọng: sản xuất, phân phối và tín dụng. Đến cuối năm 1974, họ kiểm soát hơn 80% các cơ sở sản xuất của các ngành công nghiệp thực phẩm, dệt may, hóa chất, luyện kim, điện... và gần như đạt được độc quyền thương mại: 100% bán buôn, hơn 50% bán lẻ, và 90% xuất nhập khẩu. Hoa kiều ở miền Nam gần như hoàn toàn kiểm soát giá cả thị trường. Cũng vì thế, ở Sài Gòn có câu mỉa mai: “*Sống phá rối thị trường, chết chật đường chật xá*” để ám chỉ người Tàu khi còn sống lũng đoạn nền kinh tế và đến lúc chết lại tổ chức những đám ma một cách rình rang.

Cũng như người Tàu ở Hồng Kông và Macao, người Tàu ở miền Nam đa số nói *tiếng Quảng Đông* (Cantonese) chứ không nói *tiếng Quan Thoại* (Mandarin) mà ngày nay gọi là tiếng *Phổ Thông*. Cũng vì thế, ngôn ngữ Sài Gòn xưa vay mượn từ tiếng Quảng Đông được khoảng 71 triệu người Hoa trên khắp thế giới sử dụng.

Người Sài Gòn thường ví những người “ăn nói không đầu vào đầu” là “*nói hoảng, nói tiếu*” thực ra là “*nói tiếng Quảng Đông, nói tiếng Triều Châu*”. Điều này cho thấy tiếng Quảng Đông xuất hiện rất nhiều trong ngôn ngữ miền Nam trước năm 1975, kể đến mới là tiếng Triều Châu. Trên thực tế, người Tàu có đến 5 nhóm Hoa kiều, được gọi là *Ngũ Bang* tại miền Nam: Quảng Đông, Triều Châu, Phúc Kiến, Hải Nam và Khách Gia (người Họ).

Trong lĩnh vực ẩm thực của Sài Gòn xưa, ảnh hưởng của người Tàu gốc Quảng Đông rất đậm nét. Người ta thường nói về 4 cái thú: “*Ăn cơm Tàu, ở nhà Tây, lấy vợ Nhật Bản, đi xe Hué Kỳ*”. Bên Tàu lại ví von: “*Thực tại Quảng Châu, Y tại Hàng Châu, Thú tại Tô Châu, Tử tại Liễu Châu*” (Cơm ngon ăn tại Quảng Châu, Áo đẹp may vải Hàng Châu, Vợ xinh cưới ở Tô Châu, Hòm chết chôn không bao giờ mục ở Liễu Châu). Quảng Châu chính là thủ phủ của tỉnh Quảng Đông.

Kết hợp ý nghĩa của hai câu nói Việt-Trung ở trên ta có thể kết luận: ăn uống theo người Tàu gốc Quảng Đông là *hết xấy* hay *số dzách* (số một), những từ ngữ đã quá phổ biến trong xã hội miền Nam. Về sau, vào thời chiến tranh Việt Nam, “*số dzách*” được cải biên theo kiểu Mỹ thành “*nâm-bờ oăn*” (number one)! Hành trình của ngôn ngữ xem ra rất thú vị.

Nói cho công bằng, bên cạnh số đông các *tửu lâu, cao lâu* của người Tàu gốc Quảng Đông, ở Sài Gòn Chợ Lớn cũng có lai rai một số tiệm Tàu khác như tiệm *Hủ tíu Triều Châu* ở đối diện Chợ Lớn Mới, *Cơm Gà Hải Nam* ở Chợ An Đông hay đường Tôn Thọ Tường.

Theo Bình-nguyên Lộc (1), thời tiền chiến trước 1945, các *phổ ky* trong tiệm Tàu còn có kiểu kêu vào bếp những món ăn thực khách gọi y như người ta gọi “lô-tô” (bingo), dĩ nhiên bằng tiếng Quảng Đông:

- Bàn số 3, bên Đông, bà lùn, cà phê ít sữa nhiều!
- Bàn số 4, bên Đông, hủ tíu không giá.
- Bàn số 1, bên Tây, thêm bánh bao ngọt thẳng nhỏ.

- Bàn số 2, bên Tây, ông già râu, cà phê đen ly lớn, xíu mại to.

Chủ tiệm thường biết rõ tính nết và sở thích ăn uống của mỗi khách quen, nên họ thường đặt cho mỗi người một cái tên thuộc loại... “hỗn danh”. Khi khách ăn xong lại quỳ trả tiền thì *phổ ky* rao những câu hóm hình bằng tiếng Quảng Đông, chẳng hạn như:

- Ông đầu hói mang khăn rằn, một đồng hai cắc
- Bà hai mập, ba đồng sáu cắc
- Ông chủ ôm nón nỉ, tám đồng tư, hai bánh bao mang về

Nổi tiếng tại Sài Gòn xưa có các nhà hàng Đồng Khánh, Arc-en-ciel (sau này đổi tên là Thiên Hồng), Soái Kinh Lâm, Bát Đạt, Á Đông, Đại La Thiên, Triều Châu... Tại đây còn phục vụ loại “ăn chơi” theo cung cách *nhất dạ đế vương*. Quả thật người viết bài này chưa bao giờ được “làm vua một đêm” nên đoán trong những bữa tiệc như thế phải có *mỹ nữ hầu tỳ*, thực đơn chắc chắn phải có nhiều món *huyền thoại danh bất hư truyền* về cái chất *bổ dương kích dục* đi đôi với các thứ rượu quý như whisky, cognac và *Mao Đài tửu* (*Mao Đài* hoàn toàn không có liên quan gì đến Mao Xénh Xáng dù ông có dùng rượu này để tiếp đãi các nguyên thủ quốc gia).

Cơm Tàu thường được để trong những cái thố nhỏ nên được gọi là *cơm thố*, chỉ là cơm trắng dùng chung với các món ăn nhưng không nấu bằng nồi mà chỉ hấp cách thủy để cho chín gạo. Thông thường một người ăn chừng một hoặc hai thố là no. Có người lại ca tụng ăn *cơm thố* chỉ cần chan chút *hắc xì dầu* (nước tương đen) pha với *dấm Tiều* thêm chút ớt là đã thấy ngon rồi.

Nghĩ lại cũng đúng nhưng nếu ăn kiểu này thì những tiệm nổi tiếng như *Siu Siu* bên hông chợ An Đông hay *Siu Siu* ở đầu hẻm Nguyễn Duy Dương (hình như ở số nhà 61) chắc đã dẹp tiệm từ lâu rồi! Hình dưới đây là những thố cơm chụp tại *Quán Chuyên Ký* trong khu Chợ Cũ đường Tôn Thất Đạm. (Những thố cơm ngày xưa nhỏ hơn nhiều, ngày nay tiệm dùng những cái thố quá lớn, không lẽ bao tử của thực khách ngày nay lớn hơn ngày xưa?).



Cơm thố

Cơm chiên Dương Châu cũng là món ăn du nhập từ Quảng Đông. Nhiều người rất khoái cơm chiên nhưng ít người biết từ khởi thủy đây chỉ là món tổng hợp các thức ăn dư thừa được chế biến lại. Này nhé, cơm vốn là “cơm nguội” nấu dư từ hôm trước, các phụ gia khác như jambon, trứng tráng, đậu Hòa lan, hành lá... còn dư được xắt lát rồi trộn với cơm mà chiên lên!

Cũng thuộc loại thức ăn dư thừa có món *tài páo* (bánh bao). Ban không tin ư? Nhân bánh bao là thịt vụn được xào lên, trộn với Lạp xương và trứng (sau này được thay bằng trứng cút kể từ khi *dịch cúm* lan truyền khắp Sài Gòn, nhà nhà nuôi cút, người người ăn trứng cút). Vỏ bánh bao được làm bằng bột mì, sau khi hấp chín bột nở phình ra trông thật hấp dẫn.

Có người bảo *cơm chiên Dương Châu* và *bánh bao* thể hiện tính tần tiện và tiết kiệm của người Tàu, không bỏ phí thức ăn thừa! Nói cho vui vậy thôi chứ từ cơm chiên, bánh bao đến các loại *son hào hải vị* như bào ngư, vi cá, yến sào... đều đòi hỏi cách chế biến, đó là *nghệ thuật nấu ăn*.

Các tiệm “*cà phê hủ tiếu*” của Tàu lan rộng ra nhiều nơi chứ không riêng gì trong Chợ Lớn. Khắp Sài Gòn, Gia Định rồi xuống đến Lục Tỉnh đi đâu cũng thấy những xe mì, xe hủ tiếu, chỉ nhìn cách trang trí cũng có thể biết được chủ nhân là người Tàu. Họ có kiểu cách riêng biệt với những chiếc xe bằng gỗ, thiết kế một cách cầu kỳ. Phần trên xe là những tấm kính tráng thủy có vẽ hình các nhân vật như Quan Công, Lưu Bị, Trương Phi, Triệu Tử Long... trong truyện Tam Quốc.



*Xe mì Tàu còn giữ đến ngày nay
(Ảnh chụp tại xe mì gần Hồ Con Rùa, Sài Gòn)*

Ăn điểm tâm thì có *mì*, *hủ tíu*, *bánh bao*, *há cảo*, *xíu mại*... Khách thường gọi một ly *xây chùng*, đó là một ly cà phê đen nhỏ hay *tài phé* (cà phê đen lớn). Cà phê ngày xưa còn có tên "*cá phé vớ (dzó)*", pha bằng chiếc vợt vải nên còn được gọi là "*cà phê vợt*" tựa như chiếc vớ (bít tất). Cà phê đựng trong "*dzó*" phải được đun nóng trong siêu nên còn có tên là "*cà phê kho*", có điều "*kho*" nước đầu thì có mùi cà phê nhưng những nước sau có vị như... thuốc bắc.

Sang hơn thì gọi *phé nại* (cà phê sữa) hoặc *bạt sữa* (nhiều sữa nhưng ít cà phê) với *sữa đặc có đường* hiệu *Ông Thọ* (2) hoặc *Con Chim* (3). Có người lại dùng *bánh tiêu* hoặc *dầu-cha-quẩy* (người miền Bắc gọi là *quẩy*) nhúng vào cà phê để ăn thay cho các món điểm tâm đất tiền.



© Tran Viet Duc / www.thegioif5.com

*Cà phê pha bằng vợt
(ảnh Trần Việt Đức)*

Người bình dân còn có lối uống cà phê trên đĩa. Mỗi tách cà phê thường được để trên một chiếc đĩa nhỏ, khách “*sành điệu*” đổ cà phê ra đĩa, đốt điếu thuốc Melia chờ cà phê nguội rồi cầm đĩa lên... húp. Nhà văn Bình-nguyên Lộc trong *Hồn Ma Cũ* mô tả cách uống cà phê của người xưa: “... *Người cha đưa bé rót cà phê ra đĩa cho mau nguội, rồi nâng đĩa lên mà uống*”. Đây là cách uống của một số người Sài Gòn vào những thập niên 50-60, đa số họ là những người lớn tuổi, “hoài cổ” nên vẫn duy trì cách uống đặc trưng của Sài Gòn xưa.

Vào một quán nước bình dân trong Chợ Lớn ta có thể gọi một ly *suyt xủi* và người phục vụ đem ra một ly đá chanh mát lạnh. Có người gọi nước đá chanh là “*bát hiếu tử*” vì dám cả gan “*đánh cha*” nhưng nói lái lại là... đá chanh! Tại các tiệm “*cà phê hủ tiếu*” luôn luôn có bình trà để khách có thể nhâm nhinhậm xà (uống trà) trước khi gọi *phổ ky* đến để *thấy xu* (tính tiền). (*Nhậm xà* còn có nghĩa là tiền hối lộ, tiền trà nước). Người *sành điệu* còn “*xổ*” một tràng “broken Cantonese”: “*Hâm bà làng ky tổ?*” (*Hết thấy bao nhiêu tiền?*).

Những từ ngữ vay mượn của người Tàu dùng lâu hóa quen nên có nhiều người không ngờ mình đã sử dụng ngôn ngữ ngoại lai. Chẳng hạn như ta thường *li xì* cho con cháu

vào dịp Tết hoặc *li xi chothây chú* (cảnh sát) để tránh phiền nhiễu, cũng là một hình thức hối lộ.

Lạp xưởng (người miền Bắc gọi là *Lạp xường*) là một món ăn có nguồn gốc từ bên Tàu, tiếng Quảng Châu là *lap trường*: ngày lễ Tất niên và ruột heo khô. Cũng vì thế vào dịp giáp Tết các cửa hàng nổi tiếng như Đồng Khánh, Đông Hưng Viên trưng bày la liệt các loại *lap xưởng*, nào là *lap xưởng mai quế lộ*, *lap xưởng khô*, *lap xưởng tươi*...

Chế biến *lap xưởng* là nghề của các *Chú Ba* trong Chợ Lớn. *Lạp xưởng* được làm từ thịt heo nạc và mỡ, xay nhuyễn, trộn với rượu, đường rồi nhồi vào ruột heo khô để chín bằng cách lên men tự nhiên. *Lạp xưởng* màu hồng hoặc nâu sậm vì chắc hẳn có thêm chút bột màu.



Lạp xưởng

Lạp xưởng ở Sóc Trăng thuộc miền Lục tỉnh cũng rất nổi tiếng cùng với món *bánh pía*, một món đặc biệt của người Tiều gốc từ Triều Châu. Đôi khi *bánh pía* còn được gọi là *bánh lột da*, thực chất có nguồn gốc từ *bánh trung thu* theo kiểu Tô Châu nhưng khác với loại bánh trung thu mà ta thường thấy. Đây là loại bánh có nhiều lớp mỏng và nhân bánh có trộn thịt mỡ.

Bánh pía do một số người Minh Hương di cư sang Việt Nam từ thế kỷ 17 mang theo. Trước đây, việc làm *bánh pía* hoàn toàn mang tính thủ công và phục vụ cho nhu cầu của từng gia đình. *Bánh pía* ngày trước cũng khá đơn giản, vỏ ngoài làm bằng bột mì có nhiều lớp da mỏng bao lấy phần nhân, lớp da ngoài dày thường để in chữ, nhân làm bằng đậu xanh và mỡ heo chứ không có lòng đỏ trứng muối và các loại thành phần khác như ngày nay.

Do thị hiếu của người tiêu dùng mà các lò bánh mới thêm các thành phần hương liệu khác như sầu riêng, khoai môn, lòng đỏ trứng muối... Tại Sóc Trăng hiện có gần 50 lò chuyên sản xuất *bánh pía*. Tuy nhiên, số lò bánh và cửa hàng buôn bán tập trung đồng nhất tại thị tứ Vũng Thơm (xã Phú Tâm, huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng) nơi được xem là khởi thủy của làng nghề *bánh pía*.



Bánh pía Sóc Trăng

Vịt quay Bắc Kinh và *vịt quay Tứ Xuyên* là những món “đặc sản” nổi tiếng của Tàu. Đặc trưng của món vịt quay là da vịt mỏng, giòn, màu vàng sậm. Tại miền Nam, vịt quay và thịt heo quay cũng được người Quảng Đông đưa vào danh sách ẩm thực. Bí quyết gia truyền của các món này là ướp *ngũ vị hương* rồi quay sao cho da giòn tan trong khi phần thịt vừa mềm lại vừa thơm.

Vịt quay hoặc heo quay theo đúng kiểu Tàu là phải ăn với *bánh bao chay* (không nhân) nhưng người Việt cũng chế thêm món *bánh hỏi thịt quay* ăn với các loại rau, chấm nước mắm cho hợp với khẩu vị. Ngày xưa, trong Chợ Lớn, nổi tiếng về heo quay, vịt quay có khu vực đường Tôn Thọ Tường, ở Sài Gòn thì khu Chợ Cũ có vài tiệm heo quay của người Tàu. Chuyện kể có một ông cà lăm đi mua thịt quay, khi ông lấp bắp: “*Bán... cho tôi... 20 đồng... thịt quay...*” thì *Chú Ba* với tay nghề chặt thịt cũng vừa chặt xong đúng 20 đồng!



Thịt quay Chợ Lớn

Hết “ăn” giờ lại sang đến “chơi” trong ngôn ngữ vay mượn của người Tàu. Chuyện cờ bạc trong ngôn từ của người Sài Gòn xưa đã xuất hiện không ít những từ ngữ từ tiếng Tàu. *Tài Xỉu* (phiên âm từ tiếng Tàu có nghĩa là Đại – Tiểu) là trò chơi dân gian có từ rất lâu. Chỉ cần 1 cái đĩa, 1 cái bát và 3 hạt *xí ngầu* cũng có thể lập sòng *tài xỉu* nên còn có tên là *sóc đĩa*.

Hột *xí ngầu* có sáu mặt, mỗi mặt có từ một đến sáu chấm, tương đương từ một đến sáu điểm. Khi ráp sòng, người ta để cả ba hột lên chiếc đĩa sứ, chụp bát lên trên rồi lắc. Tổng số điểm của ba hột từ mười trở xuống gọi là *xỉu*, trên con số mười là *tài*. Sau khi chủ sòng lắc đĩa, người chơi đoán hoặc *tài* hoặc *xỉu* mà đặt cược. Chuyện thắng thua trong *tài xỉu* tùy thuộc vào tay nghề của người xóc đĩa, còn được gọi là *hồ lý*. Xác suất chủ sòng là từ 60 đến 70% thắng nhưng vì *lỡ mang kiếp đỏ đen* nên con bạc vẫn bị thu hút vào sòng xóc đĩa.

Các loại bài và hình thức chơi bài cũng có xuất xứ từ tiếng Tàu. Binh *xập xám* (13 cây) có những thuật ngữ như *mậu binh* (không cần binh cũng thắng), *cù lũ* (full house) là 3 con bài cùng số và một cặp đôi, ví dụ như 3 con chín + 2 con K (lớn nhất là *cù lũ ách* (ace), nhỏ nhất dĩ nhiên là *cù lũ hai*), *thùng* (flush) là 5 con cùng nước (suit) mà không theo trật tự liền nhau, ngược lại là *sánh* (straight) là 5 con theo trật tự liền nhau nhưng không cùng nước. Kho từ vựng trong *xập xám* còn có *xám chi* (3 con cùng loại - three of a kind), *thú* (two) hay *thú phé* (two separate pairs) là 2 cặp và 1 con bất kì nào khác. “Thứ nhất *tứ quý* (4 con bài cùng số) thứ nhì *đồng hoa* (cùng một nước như cơ, rô, chuồn, bích)” là một trong số cả rừng từ ngữ của dân *binh xập xám*.

Ở phần trên đã bàn về hai khía cạnh “*ăn*” và “*chơi*”, còn một khía cạnh đóng vai trò không kém phần quan trọng là “*làm*” của người Tàu. Nghề nghiệp được xếp thấp nhất của người Tàu là nghề *lạc xoong* hay nói theo tiếng Việt là *mua ve chai*, người miền Bắc gọi là *đồng nát*.

Chú Hỏa (1845-1901), người Phúc Kiến, xuất thân từ nghề này nhưng về sau lại là một trong 4 người giàu nhất Sài Gòn xưa: “*Nhất Sỹ, nhì Phương, tam Xường, tứ Hỏa*”. Bốn triệu phú ngày xưa gồm các ông Huyện Sỹ (Lê Phát Đạt), Tổng đốc Phương (Đỗ Hữu Phương), Bá hộ Xường (Lý Tường Quan) và Chú Hỏa (Hui Bon Hoa hay Hứa Bồn Hòa). (Xem *Triệu phú Sài Gòn xưa*, <http://us-mg4.mail.yahoo.com/neo/>).

Một số người Tàu hành nghề bán *chạp phô* với các mặt hàng thuộc loại *tả pín lù* nhưng sẵn sàng đáp ứng được mọi nhu cầu hàng ngày của người lao động trong xóm. Tiệm *chạp phô* chỉ có mục đích *lượm bạc cắc* từ cây kim, sợi chỉ đến cục xà bông Cô Ba, quả trứng, thẻ đường. Người Tàu kiên trì trong công việc bán tạp hóa, ông chủ ung dung đếm tiền mỗi tối và ẩn dưới tiệm *chạp phô* là cả một gia tài được tích lũy. Người ta chỉ phát hiện điều này khi có phong trào vượt biên. Tính rẻ “*3 cây một người*” thế mà cả gia đình chủ tiệm *chạp phô* vẫn thừa sức vượt biển để tìm đến bến bờ tự do.



Tiệm chạp phô của người Tàu

Cao cấp hơn là những *xì thầu*, những người thành công trong kinh doanh mà ngày nay ta gọi là *đại gia*. Điển hình cho giai cấp *xì thầu* là Trần Thành, bang trưởng Triều Châu, với hãng bột ngọt Vị Hương Tố rồi các mặt hàng mì gói *Hai Con Tôm*, nước tương, tàu vị yếu đã chinh phục thị trường miền Nam từ thập niên 60 để trở thành “ông vua không ngai trong vương quốc Chợ Lớn”.

Xì thầu Lý Long Thân làm chủ 11 ngành sản xuất và dịch vụ, 23 hãng xưởng lớn: hãng dệt Vinatexco, Vimytex, hãng nhuộm Vinatefinco, hãng cán sắt Vicasa, hãng dầu ăn Nakycos, hãng bánh ngọt Lubico, Ngân Hàng Nam Việt, Ngân Hàng Trung Nam, khách sạn Arc en Ciel, hãng tàu Rạng Đông...

Xì thầu Lâm Huê Hồ được nhiều người gọi là “chủ nợ của các ông chủ”. Ông là người giữ nhiều tiền mặt nhất miền Nam, số tiền ông có trong tay bằng vốn của nhiều ngân hàng tư nhân cỡ nhỏ như NamĐô, Trung Việt gộp lại. Lâm Huê Hồ còn nổi tiếng là *vua phế liệu*, chuyên thâu quân cụ và vũ khí phế thải rồi bán lại cho những doanh nhân trong ngành luyện cán sắt hay bán lại cho Nhật Bản. Người Sài Gòn thường nói: “*Trần Thành, Lý Long Thân chỉ có Tiếng nhưng Lâm Huê Hồ lại có Miếng*”.

Xì thầu Vương Đạo Nghĩa, chủ hãng kem Hynos, là một người có óc làm ăn cấp tiến. Ông là người có rất nhiều sáng kiến để quảng cáo sản phẩm trên các cửa hàng ăn uống, chợ búa, hệ thống truyền thanh và truyền hình. Ông cũng là người đầu tiên biết vận dụng phim võ hiệp và tình báo kiểu Hồng Kông vào quảng cáo. Người dân miền Nam không thể quên hình ảnh tài tử Vương Vũ giải thoát các xe hàng do đoàn *bảo tiêu* hộ tống thoát khỏi quân cướp: mở thùng ra chỉ toàn kem đánh răng Hynos!



Quảng cáo kem đánh răng Hynos

Có rất nhiều xì thầu được Sài Gòn xưa phong tặng danh hiệu *Vua*. Trương Vĩ Nhiên, “*vua ciné*”, là chủ hãng phim Viễn Đông và gần 20 rạp ciné tại Sài Gòn - Chợ Lớn: Eden, Đại Nam, Opéra, Oscar, Lệ Thanh, Hoàng Cung, Đại Quang, Palace, Thủ Đô...; Lý Hoa, “*vua xăng dầu*”, là đại diện độc quyền các hãng Esso, Caltex, Shell phân phối nhiên liệu cho thị trường nội địa; Đào Mậu, “*vua ngân hàng*”, Tổng giám đốc Trung Hoa

Ngân Hàng (một trong hai ngân hàng châu Á lớn nhất tại Sài Gòn cùng với Thượng Hải Ngân Hàng).

Bên cạnh đó lại có Lại Kim Dung là “*nữ hoàng gạo*”. Giá gạo tại miền Nam là do công ty của bà ấn định, chính phủ đã có lúc phải hợp tác với “*nữ hoàng gạo*” để ổn định giá gạo trên thị trường. Trong các buổi tiếp tân lớn, bà Kim Dung luôn xuất hiện bên cạnh các mệnh phụ phu nhân.

Tạ Vinh là một trường hợp *xì thầu* đặc biệt. Năm 1964, Tạ Vinh bị Ủy Ban Hành Pháp Trung ương của Thiệu tướng Nguyễn Cao Kỳ xử bắn tại *pháp trường cát* trước chợ Bến Thành vì tội “*gian thương, đầu cơ tích trữ gạo, gây xáo trộn thị trường*”. Dân chúng và báo chí gọi Tạ Vinh là “*hạm gạo*”. Ông Kỳ muốn cảnh cáo giới tài phiệt gốc Hoa không nên quá lạm dụng tình trạng chiến tranh để làm giàu phi pháp, ông đã tổ chức một cuộc họp kín gồm đủ thành phần *đại xì thầu* tại Sài Gòn-Chợ Lớn để cảnh cáo.



Pháp trường cát trước Chợ Bến Thành

Chú thích:

(1) Bình- nguyên Lộc là bút hiệu của Tô Văn Tuấn (1914-1987) với cách viết tên rất cầu kỳ: có gạch nối giữa *Bình* và *nguyên*, nhưng không có gạch nối giữa *nguyên* và *Lộc*, chữ *nguyên* lại được viết với mẫu tự *n* không hoa. Nguyễn Ngu-Í trong “*Sống và viết với... Bình-nguyên Lộc*”, gọi ông là “*một trong tam kiệt của miền Nam*” bên cạnh Hồ Biểu Chánh và Lê Văn Trương. Bình-nguyên Lộc có khoảng 50 truyện dài, 1.000 truyện ngắn và 4 quyển sách nghiên cứu, trong đó quyển *Nguồn Gốc Mã Lai Của Dân Tộc*

Việt Nam chỉ được in phần đầu, phần còn lại khoảng 800 trang viết tay coi như bị thất lạc. Tác phẩm nổi tiếng phải kể đến *Đò dọc*, *Rừng mấm*, *Cuống rún chưa lia...*

(2) *Sữa Ông Thọ* là tên gọi của hiệu sữa *Longevity* trước đây thuộc hãng sữa *Foremost*. Tên được dùng trước năm 1975 với hình *Ông Thọ* trong Tam Đa (Phước, Lộc, Thọ) để minh họa. Sau năm 1975, *Vinamilk* sử dụng lại tên *Ông Thọ* nên khi *Foremost* quay trở lại Việt Nam kiện đòi lại thương hiệu nhưng thất bại nên phải dùng nhãn hiệu *Longevity*.

Hiện nay *Longevity* đã được chuyển nhượng cho *Dutch Lady VN* với cái tên *Sữa đặc Trường Sinh*.

(3) *Sữa Con Chim* của hãng *Nestlé* (Thụy Sĩ) đặt chân đến Việt Nam lần đầu tiên vào năm 1916. Trải qua nhiều thập kỷ, các sản phẩm như *Guigoz*, *Lait Mont-Blanc*, *Maggi* đã trở nên thân thuộc với các thế hệ người Việt. *Nestlé* trở lại Việt Nam vào năm 1990, và mở một văn phòng đại diện vào năm 1993. Vào năm 1995, Công ty *Nestlé Việt Nam* (100% vốn đầu tư nước ngoài) được thành lập, trực thuộc tập đoàn *Nestlé S.A.*

Sang đến thời kỳ “*một trăm năm đô hộ giặc Tây*” (Trịnh Công Sơn, *Gia tài của Mẹ*), Việt Nam nói chung và Sài Gòn nói riêng đã trở thành thuộc địa của Pháp. Cũng vì thế, tiếng Pháp đã có ảnh hưởng sâu rộng đến đời sống văn hóa, xã hội của người Việt. Tiếng Pháp được sử dụng trong các văn bản, giấy tờ của Chính phủ Bảo hộ và trong giảng dạy ở nhà trường, bên cạnh đó là các loại sách báo thâm nhập đời sống thường ngày của người dân.

Chữ Quốc ngữ, vốn được tạo ra bởi một số nhà truyền giáo Tây phương, đặc biệt là linh mục *Alexandre de Rhodes* (tác giả cuốn *Từ điển Việt-Bồ-La* năm 1651), với mục đích dùng ký tự Latinh làm nền tảng cho tiếng Việt. “Latinh hóa” chữ Việt ngày càng được phổ biến để trở thành Quốc ngữ, chịu ảnh hưởng bởi những thuật ngữ, từ ngữ mới của ngôn ngữ Tây phương, nổi bật nhất là văn hóa Pháp.



Linh mục Alexandre de Rhodes

Khi chiếm được ba tỉnh Nam Bộ, người Pháp đã nắm trong tay một công cụ vô cùng hữu hiệu để truyền bá văn hoá đồng thời chuyển văn hoá Nho giáo sang văn hoá Phương Tây. Từ *Gia Định Báo* là tờ báo đầu tiên được phát hành bằng chữ Quốc ngữ vào năm 1865, khẳng định sự phát triển và xu hướng của chữ Quốc Ngữ như là chữ viết chính thức của nước Việt Nam sau này.

Đối với người bình dân, việc tiếp nhận tiếng Pháp đến một cách rất tự nhiên. Người ta có thể nói “*Cắt tóc, thui dế*” để chỉ ngày Quốc khánh Pháp 14/7, *Quatorze Juliet*. Người ta có thể dùng tiếng Tây “bồi” nhưng lại không cảm thấy xấu hổ vì vốn liếng tiếng Pháp của mình vốn chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Để tả con cọp, người ta có thể dài dòng văn tự: “*tí tí giôn, tí tí noa, lủy xực me-xừ, lủy xực cả moi*”. Diễn nôm câu này là một chút *màu vàng (jaune)*, một chút *màu đen (noir)*, nó ăn thịt *ông(monsieur)*, nó ăn thịt cả *tôi (moi)*.

Nhân đây cũng xin nói thêm về những đại danh từ nhân xưng như *toa* (anh, mày – *toi*), *moa* hay *mỏa* (tôi, tao – *moi*), *en* hay *ên* (cô ấy, chị ấy – *elle*), *lúy* hay *lủy* (anh ấy, hắn – *lui*), *xừ* hay *me-xừ* (ông, ngài – *monsieur*)... Học trò trường Tây, những nhà trí thức khoa bảng hay cả những kẻ tỏ ra “thời thượng” ngày xưa thường dùng những đại từ này. Cũng vì thế có một câu mang tính cách châm chọc: “*Hôm qua moa đi xe lửa, buồn tiểu quá nên moa phải đái trên đầu toa*” (toa ở đây có 2 nghĩa: toa xe lửa nhưng cũng có ý là *toi* (anh) trong tiếng Pháp).

Nói thêm về hỏa xa, người Pháp xây dựng đường xe lửa đầu tiên ở Việt Nam tại Sài Gòn từ năm 1881. Đây là đoạn *đường ray (rail)* từ Cột cờ Thủ Thiêm đến bến xe Chợ Lớn, dài 13km. Mãi đến năm 1885 chuyến xe lửa đầu tiên mới được khởi hành và một

năm sau, tuyến đường Sài Gòn-Mỹ Tho dài 71km bắt đầu hoạt động. Sau đó, mạng lưới đường sắt được xây dựng trên khắp lãnh thổ Việt Nam, dùng kỹ thuật của Pháp với khổ *đường ray* 1 mét. Tính đến năm 1975 miền Nam có khoảng 1.240km *đường ray* nhưng vì chiến cuộc nên chỉ được sử dụng khoảng 60%.

Nhà ga cũng có xuất xứ từ tiếng Pháp *gare*. *Ga* là công trình kiến trúc làm nơi cho tàu hoả, tàu điện hay máy bay đỗ để hành khách lên xuống hoặc để xếp dỡ hàng hoá. Từ sự vay mượn này ta có thêm những từ ngữ như *sân ga*, *trưởng ga*, *ga chính*, *ga xếp*... Nhân nói về *ga* tưởng cũng nên nhắc lại động từ *bẻ ghi* (*aiguiller*) tức là điều khiển *ghi* (*aiguille*) cho xe lửa chuyển sang đường khác. Trong tiếng Việt, *bẻ ghi* còn có nghĩa bóng là thay đổi đề tài, chuyển từ chuyện mình không thích sang một đề tài khác.



Xe lửa ngày xưa

Có những từ ngữ xuất xứ từ tiếng Pháp nhưng vì lâu ngày dùng quen nên người ta cứ tưởng chúng là những từ “thuần Việt”. Chẳng hạn như *cao su* (*caoutchouc*), một loại cây công nghiệp được người Pháp du nhập vào Việt Nam qua hình thức những đồn điền tại miền Nam. Ngôn ngữ tiếng Việt rất linh động trong cách dùng từ ngữ *cao su* qua các biến thể như *giờ cao su* (giờ giấc co dãn, không đúng giờ), *kẹo cao su* (*chewing-gum*), *bao cao su* (còn gọi là “áo mưa” dùng để tránh thai hoặc tránh các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục)...

Nhà băng (*banque*) là một chữ quen dùng trong ngôn ngữ hàng ngày còn *xà bông* cũng là loại chữ dùng lâu ngày thành quen nên ít người để ý xuất xứ của nó là từ tiếng Pháp, *savon*. Ở miền Bắc, *xà bông* được cải biên thành *xà phòng*, là chất dùng để giặt rửa, chế tạo bằng cách cho một chất kiềm tác dụng với một chất béo. Nổi tiếng ở Sài Gòn xưa có xà bông Cô Ba của Trương Văn Bền, dùng dầu dừa làm nguyên liệu chính.

Chúng ta thấy ngôn ngữ Việt vay mượn từ tiếng Pháp trong rất nhiều lĩnh vực. Về ẩm thực, tiếng Việt thường mượn cả cách phát âm đến tên của các món ăn có xuất xứ từ phương Tây. Vào nhà hàng, người phục vụ đưa ra *mơ-nuy* (thực đơn – *menu*) trong đó

có những món như *bít-tết* (chữ *bifteck* của Pháp lại mượn từ nguyên thủy tiếng Anh – *beefsteak*), những thức uống như *bia* (rượu bia – *bière*, được chế biến từ cây *hốt bố* hay còn gọi là hoa bia – *houblon*), *rượu vang* (rượu nho – *vin*)...

Về thịt thì có *xúc-xích* (*saucisse*), *pa-tê* (*paté*), *giăm-bông* (*jambon*), *thịt phi-lê* (thịt thăn, thịt lườn – *filet*). Các món ăn thì có *ra-gu* (*ragout*), *cà-ri* (*curry*)... Khi ăn xong, khách xộp còn cho người phục vụ tiền *puộc-boá* (tiền thưởng – *pourboire*). Ngày nay từ *boá* hay *bo* được dùng phổ biến với ý nghĩa cho tiền thưởng, hay còn gọi là tiền phong bao hoặc tiền phục vụ.

Từ rất lâu, ở Sài Gòn xuất hiện các loại bánh mì theo kiểu Pháp, miền Bắc lại gọi là *bánh tây* với hàm ý du nhập từ Pháp. Có nhiều loại bánh đặc biệt như *bánh mì ba-ghét* (loại bánh mì nhỏ, dài – *baguette*), *bánh pa-tê-sô* (một loại bánh nhân thịt, ăn lúc nóng vừa dòn vừa ngon – *pathé chaud*), *bánh croát-xăng* (hay còn gọi là *bánh sừng bò* – *croissant*).



Bánh “pathé chaud”

Người Sài Gòn thường ăn sáng với bánh mì kèm theo nhiều kiểu chế biến trứng gà như *ốp-la* (trứng chỉ chiên một mặt và để nguyên lòng đỏ – *oeuf sur le plat*), *trứng ốp-lét* (trứng tráng – *omelette*) hoặc *trứng la-cóc* (trứng chụng nước sôi, khi ăn có người lại thích thêm một chút muối tiêu – *oeuf à la coque*).

Món không thể thiếu trong bữa ăn sáng là *cà phê* (*café*). Cà phê phải được lọc từ cái *phin* (*filtre à café*) mới đúng điệu. Người miền Bắc ít uống cà phê nên sau năm 1975 vào Sài Gòn nhiều người đã mô tả cái phin cà phê một cách rất “gợi hình”: “*cái nồi ngồi trên cái cốc*”.

Ngôn ngữ về trang phục cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều từ tiếng Pháp. Bình thường hàng ngày người ta mặc áo *sơ-mi* (*chemise*), cổ tay có cài *khuy măng-sét* (*manchette*). Khi đi tiệc tùng hoặc hội họp thì mặc áo *vét* (*vest*) hay bộ *vét-tông* (*veston*) kèm theo chiếc *cà-vạt* (*cravate*) trên cổ áo sơ mi. Trời hơi lạnh có thể mặc bên trong áo *vét* một chiếc *gi-lê* (*gilet*) và hai tay mang *găng* (*gants*) cho ấm.

Ngay cả quần áo lót bên trong cũng mượn từ tiếng Pháp. Phụ nữ trên thì mang *xú-chiêng* (nịt ngực – *soutien-gorge*) dưới thì có *xì-líp* (*slip*). Nam giới thì mặc áo *may-ô* (*maillot*) bên trong áo sơ-mi. Mặc quần thì phải có *xanh-tuya* (dây nịt – *ceinture*) và khi trời nóng thì mặc *quần sóc* (quần ngắn, tiếng Pháp là *short* được mượn từ tiếng Anh *shorts*).

Trang phục có thể được may từ các loại *cô-tông* (vải bông – *coton*) hoặc bằng *len* (làm từ lông cừu – *laine*). Trên đầu có *mũ phớt* (*feutre*, một loại mũ dạ), *mũ be-rê* (*béret*, một loại mũ nồi)... dưới chân là đôi *dép xăng-đan* (*sandales*), sau này người Sài Gòn lại chế thêm *dép sa-bô* (*sabot* nguyên thủy tiếng Pháp là *guốc*).



Mũ phớt

Đi lính cho Tây thì được phát đôi giày *săng-đá* (giày của lính – *soldat*). Loại lính nhảy dù, biệt kích (ngày nay là đặc công) gọi là *còm-măng-đô* (*commando*). Một đoàn xe quân sự có hộ tống được gọi là *công-voa* (*convoi*, trông cứ như con voi trong tiếng Việt!). Thuật ngữ quân sự chỉ những công sự xây đắp thành khối vững chắc, dùng để phòng ngự, cố thủ một nơi nào đó được gọi là *lô-cốt* có xuất xứ từ *blockhaus*. Ngày nay, chữ *lô cốt* còn được dùng chỉ những nơi đào đường, thường được rào chắn, vây kín mặt đường, cản trở lưu thông.

Xưa kia cảnh sát được gọi qua nhiều tên: *mã-tà* (xuất xứ từ tiếng Pháp *matraque*, có nghĩa là *dùi cui*), *sen đầm* (*gendarme*), *phú-lít* (*police*), *ông cò* (*commissaire*)... Lực lượng thuế quan (ngày nay gọi là *hải quan*) được gọi là *đoan* (*douane*), *lính đoan* còn có nhiệm vụ đi bắt rượu lậu là một mặt hàng quốc cấm thời Pháp thuộc.

Nông phẩm thì có đậu *cô-ve* (còn gọi tắt là *đậu ve* – *haricot vert*), *đậu pơ-tí-poa* (đậu Hòa Lan có hạt tròn màu xanh – *petits-pois*), *bắp sù* (bắp cải – *chou*), *súp-lơ* (bông cải – *chou-fleur*), *xà lách* (*salade*), *cải xoong* (còn gọi là *xà lách xoong* – *cresson*), *cà-rốt* (*carotte*), *ác-ti-sô* (*artichaut*)...

Tiếng Tây cũng đi vào âm nhạc. Từ điệu *valse*, *tango*... đến đàn *piano* (dương cầm), *violon* (vĩ cầm), kèn *harmonica* (khẩu cầm)... Ở các *đăng-xinh* (khiêu vũ trường – *dancing*) luôn có *ọc-két* (ban nhạc – *orchestre*) chơi nhạc và xuất hiện một nghề mới gọi là *ca-ve* (gái nhảy – *cavalière*). Ngày nay người ta dùng từ ngữ *ca-ve* với ý chỉ tất cả những cô gái làm tiền, khác hẳn với ý nghĩa nguyên thủy của nó.

Người phương Tây dùng nhiều sữa và các sản phẩm của sữa nên đã đưa vào ngôn ngữ tiếng Việt những từ ngữ như *bơ* (*beurre*), *pho-mát* (*fromage*), *kem* (*crème*)... Nổi tiếng ở Sài Gòn có hai nhãn hiệu sữa Ông Thọ (*Longevity*) và Con Chim (*Nestlé*) như đã nói ở phần trên.

Có người cắc có thắc mắc, đàn ông mà lại là ông già thì làm sao có sữa? Xin thưa, hình tượng “Ông Thọ chống gậy” trên hộp sữa chỉ muốn nói lên tuổi thọ (*longévité*) của người dùng sữa. Trường hợp của Nestlé cũng vậy. Con Chim thì làm gì có sữa? Thực ra thì logo của Nestlé là một tổ chim (gồm chim mẹ và 2 chim con) nhưng người Việt mình cứ gọi là sữa Con Chim cho tiện.



Nestlé

Logo của Nestlé

Cũng vì thế mới có nhiều câu chuyện khôi hài về sữa Con Chim. Chú Ba Tàu, chủ tiệm “chạp phô”, giải thích vì sao sữa Con Chim lại bán với giá mắc hơn những sữa khác: “Sữa con bò vì có nhiều vú nên rẻ, sữa mẹ chỉ có 2 vú nên đắt nhưng Con Chim nhỏ chút xíu, vắt được 1 lon sữa là quý lắm thì phải mắc tiền nhất chứ!”.

Các ông lại giải thích một cách hóm hỉnh khi các bà thắc mắc *Con Chim* làm gì có sữa: “*Tại mấy bà không để ý đấy thôi, con chim khi hứng chí cũng tiết ra một thứ sữa màu trắng đục, đó không phải là sữa thì là gì?*”.

Thế mạnh của Nestlé là các sản phẩm sữa bò khác như *Núi Trắng* (Lait Mont-Blanc) và sữa bột *Guigoz*. Ngày xưa, những gia đình trung lưu đều nuôi con bằng sữa bột *Guigoz*. Tôi vẫn còn nhớ cảm giác khi ăn vụng một thìa *Guigoz* của em út: vừa bùi, vừa béo, những hạt sữa nhỏ ly ty như tan ngay trong miệng.

Sữa bột *Guigoz* được chứa trong một cái lon bằng nhôm, cao 15cm, có sọc ngang, bên trong lại có sẵn thìa để giúp người pha dễ đo lường. Khi dùng hết bột, các bà nội trợ không vứt lon như những loại sữa khác vì lon *Guigoz* có nắp đậy rất kín nên được “tái sử dụng” trong việc đựng đường, muối, tiêu, bột ngọt...



Lon Guigoz

Những người thiết kế lon *Guigoz* chắc hẳn chưa bao giờ nghĩ cái lon lại có nhiều công dụng sau khi sữa bột ở bên trong đã dùng hết. Lon *Guigoz* đã theo chân những tù nhân cải tạo như một vật “bất ly thân”. Những người “tưởng đi học có 10 ngày” mang theo lon *Guigoz* để đựng các vật dụng linh tinh như bàn chải, kem đánh răng, vài loại thuốc cảm cúm, nhức đầu để phòng khi cần đến.

Lon *Guigoz* thường được chúng tôi gọi tắt là “lon gô”. Học tập càng lâu lon gô càng tỏ ra “đa năng, đa hiệu”. Muốn múc nước từ giếng lên thì dùng gô làm gàu, buổi sáng thức dậy dùng gô làm ly đựng nước súc miệng, nhưng gô còn tỏ ra đặc biệt hữu ích khi dùng như một cái nồi để nấu nước, thổi cơm, luộc măng (lấy ở trên rừng), luộc rau, luộc khoai mỳ (“chôm chia” khi đi “tăng gia sản xuất”)... nghĩa là làm được tất cả mọi công việc bếp núc.

Chúng tôi ở trong một căn cứ cũ của Sư đoàn 25 tại Trảng Lớn (Tây Ninh) nên có cái may là còn rất nhiều vỏ đạn 105 ly. Người cải tạo săn nhặt những vỏ đạn về và chế thành một cái lò “dã chiến” và lon gô để vào trong lò vừa khít, tưởng như 2 nhà thiết kế

vỏ đạn và lon gô đã ăn ý với nhau “từng centimét” ngay từ khâu thiết kế ban đầu! Ai chưa có lon gô thì hẳn gia đình tìm để đựng đồ ăn mỗi khi được vào trại “thăm nuôi”.

Sau 30/4/75 lon gô trở nên hữu dụng vì công nhân, sinh viên, học sinh dùng lon gô để đựng cơm và thức ăn cho bữa trưa. Người Sài Gòn thường đeo một cái túi đựng lon gô khi đi làm, một hình ảnh không thể nào quên của “thời điều linh” sau 1975. Tình cờ tôi bắt gặp trang web (<http://us-mg4.mail.yahoo.com/neo/>) của Pháp quảng cáo bán lon sữa Guigoz cho những người sưu tầm, giá lên tới 15 euro cho một lon Guigoz xưa, dĩ nhiên là chỉ có lon không, không có sữa!



Sữa bột Guigoz

Người Pháp khi đến Việt Nam mang theo cả chiếc ô-tô (xe hơi – *auto, automobile*). Xe xưa thì khởi động bằng cách quay *ma-ni-ven* (*manivelle*) đặt ở đầu xe, sau này tân tiến hơn có bộ phận *đề-ma-rơ* (khởi động – *démarrateur*). Sau khi *đề* (*démarrer*), xe sẽ nổ máy, *sóp-phơ* (người lái xe - *chauffeur*) sẽ cầm lấy *vô-lăng* (bánh lái – *volant*) để điều khiển xe... Về cơ khí thì người Sài Gòn dùng các từ ngữ như *cờ-lê* (chìa vặn – *clé*), *mỏ-lét* (*molete*), *đinh vít* (*vis*), *tuốc-nơ-vít* (cái vặn vít – *tournevis*), *công-tơ* (thiết bị đồng hồ – *compteur*), *công tắc* (cầu dao – *contact*)...

Bây giờ nói qua chuyện xe đạp cũng có nhiều điều lý thú. Chiếc xe đạp trong ngôn ngữ Việt mượn rất nhiều từ tiếng Pháp. Trước hết, phía trước có *guy-đông* (thanh tay lái – *guidon*), dưới chân có *pê-đan* (bàn đạp – *pedale*), *săm* (ruột bánh xe – *chambre à air*) và phía sau là *bọc-ba-ga* (để chở hàng hóa – *porte-bagages*).

Chi tiết các bộ phận trong xe đạp cũng... Tây rặc. Có dây *sên* (dây xích – *chaine*), có *líp* (bộ phận của xe đạp gồm hai vành tròn kim loại lồng vào nhau, chỉ quay tự do được theo một chiều – *roue libre*), *ròiphanh* (thắng – *frein*) ở cả bánh trước lẫn bánh

sau. Thêm vào đó còn có các bộ phận bảo vệ như *gạc-đờ-bu* (thanh chắn bùn – *garde-boue*) và *gạc-đờ-sên* (thanh che dây xích – *garde-chaîne*).

Mỗi chiếc xe đạp xưa còn trang bị một *ống bơm* (pompe) để phòng khi lốp xe xuống hơi. Bên cạnh đó người ta gắn một chiếc *đy-na-mô* (*dynamo* – bộ phận phát điện làm sáng đèn để đi vào ban đêm). Tôi còn nhớ khi tháo tung một cái *dynamo* cũ thấy có một cục man châm gắn vào một trục để khi trục quay sẽ sinh ra điện.

Hồi xưa hồi xưa, đi xe đạp không đèn vào ban đêm rất dễ bị *phú-lít* thổi phạt nên nếu xe không đèn, người lái phải cầm bó nhang thay đèn! Sài Gòn xưa có các nhãn hiệu xe đạp mỗi tiếng như Peugeot, Mercier, Marila, Follis, Sterling... Đó là những chiếc xe đã tạo nên nền “văn minh xe đạp” của những thế hệ trước và một nền “văn hóa xe đạp” còn lưu lại trong ngôn ngữ tiếng Việt của người Sài Gòn xưa.



*Xe đạp Mercier ngày xưa
có gắn ống bơm, dynamo và cả lon Guigoz*

Ngôn ngữ Sài Gòn xưa: Vay mượn từ tiếng Anh

Đây là bài thứ 3 trong loạt bài nghiên cứu về những chữ vay mượn trong ngôn ngữ Sài Gòn xưa. Sau khi bàn về tiếng Tàu, tiếng Pháp, chúng ta chuyển sang tiếng Anh và bước vào một nền văn hóa đã có những ảnh hưởng “tốt” cũng như “xấu” vào đời sống của người Việt trong khoảng 30 năm chiến tranh vừa qua.

Có người gọi cuộc chiến vừa qua là “nội chiến” giữa hai miền Nam-Bắc nhưng, theo báo chí phương Tây, đó là “cuộc chiến tranh Việt Nam” hay nói một cách khác là “cuộc đối đầu giữa hai phe”, một bên là Tự do gồm Việt Nam Cộng hòa, Hoa Kỳ và 5 nước Đồng minh (gồm Australia, New Zealand, Đại Hàn, Thái Lan và Philipin) và một bên là Cộng Sản gồm Việt Nam Dân chủ Cộng Hòa, Liên Xô và Trung Quốc.

Tinh thần của bài viết này không bàn đến việc “đúng” hay “sai” của cuộc chiến mà chỉ xoáy quanh những ảnh hưởng của nền văn hóa Mỹ đối với ngôn ngữ Việt trong suốt 30 năm chiến tranh.

Nước Mỹ còn được gọi là Hoa Kỳ hay Huê Kỳ (cờ hoa). Danh xưng này đã xuất hiện trong văn chương Việt Nam từ cuối thế kỷ thứ 19 qua thuật ngữ “đèn Hoa Kỳ”. Vũ Trọng Phụng trong *Vỡ đê*, xuất bản năm 1936, có đoạn viết: “...*Dung tìm bao diêm ở ô kéo, đốt một cây đèn hoa kỳ lên, tắt phụt ngọn lửa ở đèn dầu xăng. Nhìn ra sân, thấy trời tối om, Dung bèn bỏ bao diêm vào túi...*”.